



## ĐỐI CHIẾU TRÊN CƠ SỞ THỂ LOẠI CẤU TRÚC TU TỪ PHÂN DẪN NHẬP BÀI BÁO NGHIÊN CỨU TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC ỨNG DỤNG

Đỗ Xuân Hải<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 13/05/2014

Ngày chấp nhận: 29/08/2014

### Title:

*A genre-based contrastive study into the rhetorical structure of English and Vietnamese-medium research article introductions in applied linguistics*

### Từ khóa:

*Phân dẫn nhập bài báo nghiên cứu, cấu trúc tu từ, phân tích cấu trúc tu từ*

### Keywords:

*Research article introductions, rhetorical structure, move analysis*

### ABSTRACT

*Over the past three decades, the field of ESP (English for Specific Purposes) has witnessed a proliferation of research into rhetorical and linguistic features of research articles, the main and most prestigious medium of disseminating research results in academic discourse communities. A remarkable number of this research body focuses on the rhetorical structure in the introduction section of research articles in a number of disciplines and across languages. To the best of our knowledge, however, there are virtually no published genre-based contrastive studies into the same phenomenon in research article introductions (RAIs) of original applied linguistics papers in reputable English and Vietnamese-medium journals. This paper reports an exploratory analysis of the rhetorical structure deployed in a corpus of 10 applied linguistics RAIs in English and 10 applied linguistics RAIs in Vietnamese, with Swales' Create A Research Space - CARS 1990 framework being the analytical tool. Results showed a divergence in the utilization of the rhetorical structure at the move level in RAIs between English native speaker authors and their Vietnamese counterparts. Besides its contribution to the accumulated knowledge base of genre analysis research in the ESP tradition, this finding is likely to be of practical value to applied linguistics novice writers who wish to get their papers published in either or both of the languages and also to teachers and learners in university-based advanced academic writing courses in Vietnam.*

### TÓM TẮT

*Từ ba thập kỷ nay, trong lĩnh vực Tiếng Anh cho mục đích chuyên biệt đã có nhiều nghiên cứu về các đặc điểm ngôn ngữ và tu từ của bài báo nghiên cứu, phương tiện chính yếu để phổ biến kết quả nghiên cứu trong cộng đồng học thuật chuyên môn. Một số lớn các tác giả đã tìm hiểu cấu trúc tu từ trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong một số chuyên ngành và ngôn ngữ. Tuy nhiên, theo chúng tôi tìm hiểu, dường như chưa có công bố nào về nghiên cứu đối chiếu cấu trúc tu từ trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu tiếng Anh và tiếng Việt chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng. Chúng tôi thực hiện phân tích thăm dò cấu trúc tu từ trong khối liệu gồm 10 phần dẫn nhập bài báo trong tiếng Anh và 10 phần dẫn nhập bài báo trong tiếng Việt, sử dụng công cụ phân tích là mô hình CARS – Tạo ra một không gian nghiên cứu của Swales (1990). Kết quả phân tích cho thấy, ở cấp độ hành động tu từ, tác giả là người Anh bản ngữ sử dụng cấu trúc tu từ trong phần dẫn nhập bài báo tiếng Anh khác với tác giả người Việt trong phần dẫn nhập bài báo tiếng Việt. Bên cạnh đóng góp cho hiểu biết cho nghiên cứu thể loại, kết quả nghiên cứu của chúng tôi còn có giá trị thực tế cho những tác giả có ý định đăng bài trên các tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng trong tiếng Anh hay tiếng Việt. Đồng thời, kết quả nghiên cứu còn có thể được tham khảo bởi giảng viên và người học các lớp Việt học thuật nâng cao trong các trường đại học ở Việt Nam.*

## 1 DẪN NHẬP

Trong lĩnh vực *Tiếng Anh cho mục đích chuyên biệt* (ESP - English for Specific Purposes), những năm 1981, 1990, và 2004 là các mốc thời gian quan trọng chứng kiến việc xuất bản ba cuốn sách gây chấn động của John M. Swales: *Aspects of article introductions* (1981), *Genre analysis* (1990), và *Research genres* (2004). Các chuyên khảo này của Swales có tầm ảnh hưởng rất lớn cho nghiên cứu trên cơ sở thể loại cho diễn ngôn trong các bối cảnh học thuật và nghề nghiệp, cũng như giúp thiết lập và thúc đẩy sự phát triển lớn mạnh của lĩnh vực nghiên cứu *Tiếng Anh cho mục đích chuyên biệt* để ngày nay nó đã trở thành một lĩnh vực nghiên cứu mang tính đã được thiết lập (established) trên phạm vi quốc tế (Hyland, 2007; Swales, 2004).

Đặc biệt, với mô hình *Tạo ra một không gian nghiên cứu* (Create A Research Space – CARS, 1990) để mô tả và giải thích cho cấu trúc tu từ (rhetorical structure) trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong tiếng Anh mà Swales phác thảo lần đầu tiên trong chuyên khảo xuất bản năm 1981, đề xuất năm 1990 và điều chỉnh, bổ sung năm 2004, một loạt các nghiên cứu về cấu trúc tu từ trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác đã được thực hiện và công bố (ví dụ: Adnan, 2009, 2011; Anthony, 1999; Duszak, 1994; Jogthong, 2001; Kanoksilapatham, 2005; Loi, 2010; Loi & Evans, 2010; Najjar, 1990; Samraj, 2002, 2005; Sheldon, 2011). Trên cơ sở khối liệu Swales sử dụng để thiết lập mô hình CARS 1990 và bằng chứng ủng hộ từ nhiều nghiên cứu đã thực hiện với đối tượng nghiên cứu là cấu trúc tu từ trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong tiếng Anh (ví dụ: Kanoksilapatham, 2005, 2011; Samraj, 2002, 2005), có thể nói rằng mô hình CARS 1990 của Swales mang tính điển hình cho cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong tiếng Anh, đặc biệt là ở cấp độ hành động tu từ (Adnan, 2009, 2011; Arvay & Tanko, 2004). Theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu, trong đó có Adnan (2009), Loi (2010), Loi & Evans (2010), và Zhang & Hu (2010), mô hình CARS 1990 của Swales mang tính toàn diện, hữu dụng, và là công cụ phân tích có giá trị khoa học cao, phù hợp cho việc phân tích cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu.

Một trong những hướng nghiên cứu đã được thực hiện là việc tiến hành đối chiếu cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong hai ngôn ngữ, tiêu biểu như các nghiên cứu của Fakhri

(2004), Loi (2010); Loi & Evans, (2010), và Sheldon (2011). Các cặp ngôn ngữ đã được đối chiếu bao gồm: tiếng Ả Rập và tiếng Anh (Al-Quatani, 2006; Fakhri, 2004; Najjar, 1990), tiếng Ba Lan và tiếng Anh (Duszak, 1994), tiếng Hung-ga-ri và tiếng Anh (Arvay & Tanko, 2004), tiếng Trung Quốc và tiếng Anh (Loi, 2010; Loi & Evans, 2010), tiếng Hàn Quốc và tiếng Anh (Lee, 2001; Shim, 2005), tiếng Thái và tiếng Anh (Jogthong, 2001; Kanoksilapatham, 2007), tiếng Ma-lai-xi-a và tiếng Anh (Ahmad, 1997), và tiếng In-đô-nê-xi-a và tiếng Anh (Adnan, 2009; Mirahayuni, 2002; Safnil, 2000). Tuy nhiên, theo như tìm hiểu của chúng tôi, chưa có nghiên cứu nào đã công bố tiến hành đối chiếu cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong tiếng Việt và tiếng Anh, sử dụng lý thuyết phân tích thể loại và mô hình phân tích CARS mà Swales (1981, 1990, và 2004) phát triển và đề xuất.

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát và sau đó đối chiếu cấu trúc tu từ ở cấp độ hành động tu từ (moves) trong khối liệu gồm 10 phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu tiếng Anh và 10 phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu tiếng Việt với mô hình CARS 1990 làm công cụ phân tích. Các bài báo nghiên cứu có chứa các phần dẫn nhập tạo thành khối liệu được chọn ra từ các tạp chí chuyên ngành có uy tín, thuộc chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng xuất bản trong năm 2012, với các mảng nghiên cứu là (a) giảng dạy ngôn ngữ, và (b) diễn ngôn và dụng học. Số bài báo cho mỗi mảng nghiên cứu là 05 cho mỗi tập hợp phần dẫn nhập tiếng Anh và tiếng Việt. Có thể thấy kết quả nghiên cứu của chúng tôi sẽ mang tính đóng góp mới về mặt kiến thức cho lĩnh vực nghiên cứu phân tích diễn ngôn, phân tích thể loại theo truyền thống ESP - *Tiếng Anh cho mục đích chuyên biệt* và tu từ đối chiếu. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn có giá trị phục vụ cho việc học tập và giảng dạy môn viết học thuật trong các trường Đại học cho đối tượng là sinh viên hay người đã đi làm nhưng cần rèn luyện kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng dưới dạng văn bản viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

## 2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT

### 2.1 Khái niệm thể loại của Swales (1981, 1990)

Trong chuyên khảo *Aspects of article introductions* (1981), Swales sử dụng thuật ngữ *thể loại* khi đề cập đến cấu trúc tu từ của phần dẫn nhập của bài báo nghiên cứu. Theo Swales (1981), thể loại là “một sự kiện giao tiếp tương đối chuẩn hóa có một hay một số các mục đích được cùng

nhau hiểu bởi những người tham gia trong sự kiện đó và xuất hiện trong một bối cảnh chức năng thay vì bối cảnh xã hội hay cá nhân” (tr. 10, chúng tôi dịch). Cũng theo Swales (1981), việc khái niệm hóa thể loại từ cách tiếp cận này sẽ thuận lợi cho việc thiết lập các tuyên bố khái quát có thể ứng dụng được trong giảng dạy nhờ vào việc giới hạn phạm vi mục đích giao tiếp, xem xét tính chất qui ước, và mối quan hệ giữa chức năng và hình thức ngôn ngữ sử dụng của một loại văn bản.

Swales (1990) đã phát triển khái niệm thể loại ông giới thiệu năm 1981 sau khi xem xét tổng quan khái niệm này được sử dụng trong các nghiên cứu văn hóa dân gian (folklore), văn chương, ngôn ngữ học, và tu từ học (rhetoric) trong tiếng Anh. Ông nhận xét rằng thể loại là khái niệm rất hấp dẫn, nhưng mang tính không rõ ràng (fuzzy). Tuy nhiên, trên cơ sở tổng quan này, Swales đã phát hiện được những đặc điểm chung quan trọng sau đây của các nghiên cứu về khái niệm thể loại trong bốn lĩnh vực ông tìm hiểu:

- (i) Không tin vào việc phân loại và áp đặt vội vàng hay dễ dãi.
- (ii) Cảm nhận tầm quan trọng của thể loại trong việc tích hợp quá khứ với hiện tại.
- (iii) Thừa nhận rằng thể loại nằm trong cộng đồng diễn ngôn. Trong các cộng đồng diễn ngôn, niềm tin và tập quán đặt tên thể loại mang tính có liên quan.
- (iv) Nhấn mạnh mục đích giao tiếp và hành động xã hội.
- (v) Hứng thú với cấu trúc thể loại (và lý do tồn tại của thể loại).
- (vi) Hiểu khả năng sản sinh kép của thể loại: thiết lập các mục đích tu từ và phát triển thành tựu của các mục đích này.

Những đặc điểm chung quan trọng của khái niệm thể loại ở trên đã giúp Swales (1990) phát triển định nghĩa tạm thời nhưng được coi là đầy đủ về thể loại cho các nghiên cứu trong lĩnh vực *Tiếng Anh cho mục đích chuyên biệt* (Hancioglu và ctv, 2008):

*Một thể loại bao gồm một lớp các sự kiện giao tiếp mà những thành viên của lớp sự kiện giao tiếp này có chung một số mục đích giao tiếp. Những mục đích này được nhận ra bởi các thành viên là chuyên gia của cộng đồng diễn ngôn chứa thể loại và như thế tạo ra lý do cho sự tồn tại của thể loại ấy. Lý do này tạo khuôn hình cho cấu trúc của diễn*

*ngôn, ảnh hưởng và giới hạn sự lựa chọn nội dung và phong cách. Mục đích giao tiếp vừa là tiêu chí ưu tiên, vừa hoạt động để giữ cho phạm vi của thể loại được xem là chỉ tập trung vào hành động tu từ có thể so sánh được. Ngoài mục đích, những ví dụ của một thể loại cho thấy nhiều mức độ giống nhau về cấu trúc, phong cách, nội dung, và đối tượng độc giả mà thể loại hướng đến. Nếu tất cả những kỳ vọng xác suất cao đều được đáp ứng thì ví dụ đó được xem là mang tính điển hình bởi cộng đồng diễn ngôn chứa thể loại. Tên của thể loại được thừa hưởng, tạo ra bởi cộng đồng diễn ngôn, và được những cộng đồng diễn ngôn khác tiếp thu. Tên của thể loại góp phần xây dựng sự giao tiếp mô tả nhân chủng có giá trị, nhưng thông thường cần phải được xác định giá trị thêm.*

(Swales, 1990, tr. 58, chúng tôi dịch)

Định nghĩa về thể loại ở trên của Swales (1990) đã có ảnh hưởng cực kỳ lớn cho các nghiên cứu trên cơ sở thể loại trong lĩnh vực nghiên cứu ESP - *Tiếng Anh cho mục đích chuyên biệt* từ thời gian đó đến nay (Paltridge, 2013). Qua định nghĩa này, Swales (1990) đã tạo bước phát triển mới cho lĩnh vực phân tích diễn ngôn trước đó bằng cách chuyển trọng tâm khái niệm thể loại từ việc xem xét các đặc điểm ngôn ngữ của văn bản dùng cho mục đích phân loại sang khái niệm thể loại như một lớp các sự kiện giao tiếp có mục đích giao tiếp chung và được thừa nhận bởi các thành viên của cộng đồng diễn ngôn, đặc biệt là các thành viên chuyên gia. Nói cách khác, với định nghĩa này, Swales (1990) đã mở rộng phạm vi phân tích diễn ngôn theo cách tiếp cận văn bản truyền thống trước đó với việc bước đầu xem xét bối cảnh tu từ xã hội của văn bản bằng việc đặt khái niệm thể loại trong mối quan hệ với khái niệm cộng đồng diễn ngôn và mục đích giao tiếp khi xem xét khái niệm thể loại trong lý thuyết của mình.

Swales (1990) cho rằng các sự kiện giao tiếp được xem là thể loại bao gồm không chỉ văn bản, mà còn là các qui trình mã hóa và giải mã hóa được điều chỉnh bởi các khía cạnh của vai trò văn bản và môi trường văn bản. Bhatia (2004) diễn giải quan điểm trên của Swales (1990) rõ ràng hơn, giải thích rằng Swales (1981, 1990) và những người nghiên cứu thể loại theo truyền thống ESP - *Tiếng Anh cho mục đích chuyên biệt* khác (ví dụ, Bhatia, 1993; Kanoksilapatham, 2005; Samraj, 2002) diễn giải cấu trúc diễn ngôn trong các văn bản không phải đơn giản xét theo khuôn mẫu lược đồ (schematic patterns) mang tính cá nhân tác giả, mà xem xét cấu trúc diễn ngôn văn bản theo các hành động tu

từ (moves) mà phần lớn các tác giả của một cộng đồng diễn ngôn sử dụng để xây dựng và diễn giải các diễn ngôn chuyên biệt. Do vậy, có thể nói rằng các khuôn mẫu tổ chức văn bản thường xuyên được sử dụng trong cộng đồng diễn ngôn mang tính nhận thức xã hội (Bhatia, 2004).

Đồng thời, định nghĩa này của Swales (1990) cũng bỏ khuyết một hạn chế lớn trong các nghiên cứu diễn ngôn trước đó: tuy các nhà nghiên cứu xác định và thống kê được tần suất xuất hiện của một hay một số đặc điểm ngôn ngữ (ngữ pháp hoặc/và từ vựng) trong một hay một tập hợp các văn bản nhưng các tác giả nghiên cứu không đưa ra lời giải thích tại sao các tác giả văn bản sử dụng nhiều hoặc ít các đặc điểm ngôn ngữ trong văn bản của mình (ví dụ: Barber, 1962; Huddleston, 1971, dẫn theo Swales, 1990). Định nghĩa của Swales (1990) giúp giải thích được lý do tồn tại của thể loại là dựa vào mục đích giao tiếp của thể loại như được thừa nhận bởi cộng đồng diễn ngôn. Đến lượt nó, lý do tồn tại của thể loại qui định cấu trúc tu từ của thể loại, nội dung trình bày và việc sử dụng các đặc điểm ngôn ngữ trong văn bản. Cách tiếp cận thể loại của Swales (1990) còn có nhiều ưu điểm quan trọng khác như tính điển dạng, theo đó các văn bản thuộc về một thể loại có thể có các mức độ tương ứng khác nhau so với một văn bản điển hình cho thể loại đó (Paltridge, 2001). Bên cạnh đó, do tên gọi của thể loại dựa vào cách gọi tên của những người trong cộng đồng diễn ngôn chứ không phải do người bên ngoài cộng đồng diễn ngôn đặt cho, nên tên gọi của thể loại mang tính giá trị chính xác cao.

Trong lĩnh vực nghiên cứu ESP - *Tiếng Anh cho mục đích chuyên biệt*, có thể thấy khái niệm thể loại, qua sự giới thiệu, sử dụng và phát triển của Swales (1981, 1990), đã trở thành khái niệm nghiên cứu then chốt, đóng góp to lớn cho sự bùng nổ nghiên cứu cho lĩnh vực, đặc biệt từ những năm 1990 đến nay (xem Bax 2011; Bawarshi & Reiff 2010; Bhatia, 2004; Bruce 2009, Freedman và Medway 1994; Hyland 2009; Hyon 1996; Johns và ctv. 2006; Paltridge 2001; Swales 1990, 2004).

## 2.2 Mô hình CARS của Swales (1990) và các mô hình có liên quan của Swales (1981, 2004)

Trên cơ sở định nghĩa về khái niệm thể loại năm 1990 của mình, Swales đã đề xuất mô hình CARS 1990 để mô tả và giải thích cho cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu thường nghiệm trong tiếng Anh. Mô hình này được phát triển dựa trên mô hình 1981 của Swales. Trong mô hình 1981, cấu trúc tu từ của phần dẫn nhập bài

báo nghiên cứu bao gồm bốn hành động tu từ: (1) *thiết lập lãnh vực*, (2) *tóm tắt những nghiên cứu đã công bố*, (3) *chuẩn bị cho nghiên cứu hiện tại*, và (4) *giới thiệu nghiên cứu hiện tại*. Swales (1990), sau đó, đã rút gọn số hành động tu từ đồng thời chỉnh sửa, phát triển và chi tiết hóa hơn các hành động tu từ trong mô hình mới CARS 1990. Swales (1990, tr. 142) cho rằng mô hình CARS 1990 của ông, với cấu trúc tu từ gồm ba hành động tu từ (moves) và các bước thể hiện (steps) tiêu biểu cho các hành động tu từ đã nắm bắt được các tính chất đặc trưng của phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu: (i) sự cần thiết phải tái thiết lập tầm quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu trong mắt cộng đồng diễn ngôn, (ii) sự cần thiết phải đặt nghiên cứu thực hiện vào môi trường thuận lợi trong tầm quan trọng đó, và (iii) sự cần thiết phải trình bày việc môi trường thuận lợi này sẽ được chiếm lĩnh và bảo vệ như thế nào. Tương ứng với ba sự cần thiết này, Swales (1990) đã phát triển tên gọi cho ba hành động tu từ ông đề nghị trong mô hình CARS 1990: *Thiết lập lãnh địa* (M1), *Thiết lập môi trường thuận lợi* (M2) và *Chiếm lĩnh môi trường thuận lợi* (M3). Theo ông, trật tự M1–M2–M3 là trật tự điển hình, tuy nhiên không loại trừ hiện tượng lặp lại các hành động tu từ, nhất là các hành động tu từ đầu tiên (M1, M2) và việc tác giả bắt đầu bằng hành động tu từ thứ 3 (M3) trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong tiếng Anh (Swales, 1990). Kết quả của nhiều nghiên cứu phân tích thể loại đã thực hiện sau đó, cũng như kết quả nghiên cứu chúng tôi báo cáo trong bài viết này, đã xác nhận ý kiến này của Swales (ví dụ: Del Sal-Rubio, 2011; Hirano, 2009; Kanoksilapatham, 2011; Sheldon, 2011).

Hành động tu từ được Swales & Feak (2000, tr. 35) định nghĩa là “một thuật ngữ mang tính chức năng dùng để chỉ một hành động giao tiếp xác định, có ranh giới, [và] được thiết kế để đạt được một mục đích giao tiếp chính”. Những thể hiện ý định giao tiếp cụ thể của một hành động tu từ được gọi là bước thể hiện (Bhatia, 1993; Swales, 1990). Trong nghiên cứu phân tích thể loại theo truyền thống ESP - *Tiếng Anh cho mục đích chuyên biệt*, hành động tu từ và các bước thể hiện thường được xác định theo nghĩa, mang tính chức năng và đóng góp vào mục tiêu giao tiếp chung của thể loại bên cạnh sự hỗ trợ nhận diện của một số đặc điểm ngôn ngữ điển hình cho các hành động tu từ này trong văn bản (Kanoksilapatham, 2011; Phó Phương Dung, 2009, 2013; Swales 1990, 2004).

Trong mô hình CARS 1990 của Swales (xem Bảng 1), các hành động tu từ và các bước thể hiện



tiêu biểu không bị hạn chế bởi cú pháp, nên chúng có thể là mệnh đề, câu, một đoạn văn, hay nhiều đoạn văn (Kanoksilapatham, 2011; Swales & Feak, 2000). Tuy vậy, trong thực tế, đa phần các nghiên cứu cấu trúc tu từ của phần dẫn nhập các bài báo khoa học xem đơn vị phân tích cơ bản là đơn vị câu (Al-Quahtani, 2006; Kanoksilapatham, 2005, 2007, 2011), và đây cũng là cách tiếp cận trong nghiên cứu này của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng sự lựa chọn này đóng vai trò quan trọng cho sự

chính xác kết quả phân tích khối liệu trong nghiên cứu này của chúng tôi vì nó giúp thiết lập cơ sở tham chiếu nhất quán cho việc xác định các hành động tu từ trong các phần dẫn nhập. Mặt khác, đơn vị cơ bản là câu vẫn đề ngộ khả năng các câu kết hợp với nhau trong việc thể hiện một hành động tu từ, đồng thời tránh được sai sót xác định thiếu hành động tu từ nếu hành động này chỉ được thể hiện bằng một câu.

**Bảng 1: Mô hình CARS 1990**

Hành động tu từ 1	Thiết lập lãnh địa
Bước 1	Tuyên bố về tầm quan trọng và/hoặc là
Bước 2	Khái quát chủ đề và/hoặc là
Bước 3	Lược khảo các nghiên cứu đã thực hiện
Hành động tu từ 2	Thiết lập môi trường thuận lợi
Bước 1A	Tuyên bố ngược hoặc là
Bước 1B	Chỉ ra khoảng trống hoặc là
Bước 1C	Nêu câu hỏi hoặc là
Bước 1D	Tiếp tục truyền thống
Hành động tu từ 3	Chiếm lĩnh môi trường thuận lợi
Bước 1A	Phác họa mục đích hoặc là
Bước 1B	Thông báo nghiên cứu đang thực hiện
Bước 2	Thông báo những kết quả nghiên cứu chính
Bước 3	Trình bày cấu trúc bài báo

*Phỏng theo Swales (1990, tr. 141)*

Vào năm 2004, Swales công bố phiên bản chỉnh sửa của mô hình CARS 1990 của mình dựa trên việc tiếp thu những kết quả nghiên cứu quan trọng đã được thực hiện có áp dụng mô hình CARS 1990 trước đó (ví dụ: Anthony, 1999; Crookes, 1986; Holmes, 1997; Samraj, 2002), đặc biệt là nhận xét của Samraj (2002) và một số nhà nghiên cứu khác về việc khó phân biệt được rạch ròi ba bước thể hiện tiêu biểu của hành động tu từ 1 (M1) trong quá trình phân tích khối liệu. So với mô hình CARS 1990 thì trong mô hình mới hơn của Swales, CARS có điều chỉnh 2004, có một số sự thay đổi trong việc thêm bớt các bước thể hiện tiêu biểu, còn về các hành động tu từ nhìn chung vẫn giữ nguyên, với trật tự các hành động tu từ như cũ (Del Saz-Rubio, 2011).

Trong phiên bản CARS có điều chỉnh 2004, hành động tu từ M1 chỉ còn một bước thể hiện nên có thể xem là gọn hơn nhiều so với cách phân loại cũ và tuy kết quả các nghiên cứu gần đây (ví dụ: Del Saz-Rubio, 2011; Kanoksilapatham, 2011) cho thấy bằng chứng ủng hộ cách phân loại mới, nhưng đứng trên quan điểm phục vụ dạy và học ESP với đối tượng là những nhà nghiên cứu chưa có nhiều kinh nghiệm viết bài báo nghiên cứu thì cách phân loại theo mô hình CARS 1990 vẫn tỏ ra có hiệu quả hơn (Del Saz-Rubio, 2011; Kanoksilapatham, 2011). Hành động tu từ M2 cũng được làm gọn lại, chỉ còn hai bước thể hiện tiêu biểu. Tuy nhiên, trái với cách làm đối với hai hành động tu từ M1 và hành động tu từ M2, trong mô hình CARS có điều chỉnh 2004, Swales đã mở rộng hơn các khả năng

có thể có của các bước thể hiện trong hành động tu từ M3.

Xuất phát từ trọng tâm nghiên cứu của bài viết này là đối chiếu cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu tiếng Anh và tiếng Việt chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng ở cấp độ hành động tu từ, chúng tôi sử dụng mô hình CARS 1990 làm công cụ phân tích khối liệu thay vì mô hình mới hơn, CARS có điều chỉnh năm 2004. Xét về cấp độ hành động tu từ thì như Del Saz-Rubio (2011) nhận xét, mô hình CARS 1990 giống mô hình CARS có điều chỉnh 2004 ở chỗ chúng đều bao gồm ba hành động tu từ với trật tự: *Thiết lập lãnh địa* (M1), *Thiết lập môi trường thuận lợi* (M2) và *Chiếm lĩnh môi trường thuận lợi* (M3). Tuy nhiên, chúng tôi có một số lưu ý thêm với mô hình CARS 1990, bao gồm: (i) mở rộng nội hàm lãnh địa (territory) để bao gồm cả bối cảnh trong thế giới thực theo như góp ý của Samraj (2002) và sự tiếp thu ý kiến này của Swales (2004), và (ii) bước thể hiện *Lược khảo các nghiên cứu đã thực hiện* không chỉ giới hạn trong hành động tu từ đầu tiên *Thiết lập lãnh địa* (M1) mà còn có thể xuất hiện trong các hành động tu từ còn lại trong mô hình CARS 1990 (Samraj, 2002; Swales, 2004).

### 3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1 Thiết lập các cơ sở tương đương TC (tertium comparationis)

Trong nghiên cứu này, chúng tôi kế thừa quan điểm về TC cho các nghiên cứu tu từ đối chiếu trên bình diện phân tích thể loại do Connor & Moreno (2005) và Moreno (2008) đề xuất. Các tác giả này nhấn mạnh tính tương đối của khái niệm TC đối với cơ sở lý thuyết mà trong đó TC được tạo ra và theo họ, việc thiết lập TC nên được dựa trên ý tưởng là sự giống nhau tối đa (maximum similarity) hay là các đặc điểm mang tính điển mẫu (prototypical features) thay cho ý tưởng danh tính (identity). Cụ thể, với việc xây dựng khối liệu mang tính tương đương sử dụng trong các nghiên cứu đối chiếu tu từ theo cơ sở lý thuyết loại của Swales (1990), hai tập khối liệu đối chiếu không cần phải giống nhau hoàn toàn, mà chỉ cần giống nhau đến mức độ tối đa (Moreno, 2008). Nhiều tác giả nghiên cứu đã tiếp thu đề xuất của Connor & Moreno (2005), Moreno (2008) và đã ứng dụng các tiêu chí tương đương mà các tác giả này nêu ra trong việc tạo khối liệu cho nghiên cứu của mình (ví dụ: Loi, 2010; Loi & Evans, 2010; Sheldon, 2011)

Trên cơ sở các tiêu chí tương đương cho việc xây dựng khối liệu cho các nghiên cứu tu từ đối chiếu đề xuất bởi Connor & Moreno (2005), Moreno (2008), và tham khảo một số nghiên cứu có áp dụng đề xuất TC này của các tác giả Connor và Moreno (ví dụ: Loi 2010; Loi & Evans, 2010; Sheldon, 2011), chúng tôi dựa vào các tiêu chí sau làm TC cho việc đảm bảo khối liệu được xây dựng được xem là mang tính tương đương, làm cơ sở quan trọng cho giai đoạn tiến hành phân tích và đối chiếu kết quả phân tích sau đó:

(i) *Thể loại (TC1)*: phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu. Ranh giới xác định cho phần dẫn nhập là toàn bộ phần văn bản nằm trong mục **Dẫn nhập**, **Mở đầu**, **Đặt vấn đề** hay các từ/cụm từ tương đương của bài báo nghiên cứu. Trong trường hợp bài báo bao gồm nhiều tiêu mục được đánh số (như 1., 2., 3) thì phần văn bản được chọn là phần tiêu mục được đánh số nằm ở vị trí đầu tiên. Nếu trong phần dẫn nhập, tác giả có sử dụng các tiêu mục và trước các tiêu mục có một phần văn bản thì phần văn bản được chọn là phần nằm trước tiêu mục đầu tiên (Đỗ Xuân Hải & Thái Công Dân, 2013; Ozturk, 2007; Swales, 1990).

(ii) *Tác giả (TC2)*: người bản ngữ. Trong khối liệu bài báo nghiên cứu viết bằng tiếng Anh, tác giả có tên và họ mang tính điển hình cho tên và họ của người bản ngữ các nước nói tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ, và công tác tại các cơ sở giáo dục hay nghiên cứu của các nước thuộc Vòng Trong (Inner Circle) theo quan điểm của Kachru (1985) là Anh, Mỹ, Ca-na-đa, Úc, và Niu-di-lân. Để ngắn gọn, trong nghiên cứu này, chúng tôi gọi chung các tác giả này là người Anh bản ngữ. Các tác giả của khối liệu tiếng Việt là người Việt Nam, có họ và tên Việt. Chúng tôi không giới hạn số lượng tác giả của bài báo nghiên cứu nhưng tác giả được chú trọng là tác giả duy nhất hay đầu tiên của các bài báo nghiên cứu. Mỗi tác giả chỉ được chọn một lần cho nên đối với mỗi tập hợp con của khối liệu, 10 bài báo được viết bởi 10 tác giả khác nhau là tác giả duy nhất hoặc có thứ tự xuất hiện đầu tiên trong nhóm tên tác giả cho bài báo.

(iii) *Tạp chí (TC3)*: Các tạp chí được chọn theo tiêu chí chuyên ngành đề xuất bởi Nwogu (1997): có uy tín học thuật cao, mang tính đại diện, và người nghiên cứu phải tiếp cận được. Các tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Anh được chọn gồm *Applied Linguistics*, *Modern Language Journal*, *Language Learning*, *English for Specific Purposes*, và *Journal of Second Language Writing*. Tất cả các tạp chí này có chỉ số ảnh hưởng (impact factor)

nằm trong khoảng tứ phân vị đầu tiên của ngành ngôn ngữ học trong báo cáo Journal Citation Reports của hệ thống xếp hạng tạp chí chuyên ngành quốc tế Thompson Reuters cho năm 2012 (chúng tôi truy cập ngày 01/8/2013), mốc thời gian cập nhật nhất mà chúng tôi có thể tiếp cận được do nghiên cứu của chúng tôi được khởi động vào đầu tháng 9 năm 2013. Hai tạp chí tiếng Việt được chọn là *Ngôn ngữ và Đời sống* và *Ngôn ngữ và Đời sống*, dựa trên uy tín các tạp chí này trong ngành Ngôn ngữ học theo danh mục các tạp chí chuyên ngành để tính điểm xét phong chức danh Giáo sư, Phó giáo sư ở Việt Nam. Trong Quyết định số 14/QĐ-HĐCDGSNN, ngày 09/5/2011 của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước, bài báo nghiên cứu đăng trong tạp chí *Ngôn ngữ* được tính điểm ở mức cao nhất là 1.0 và bài báo nghiên cứu đăng trong tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống* được tính điểm ở mức cao thứ hai, với điểm số tối đa là 0.75.

(iv) *Thời gian xuất bản (TC4)*: Trong nghiên cứu này, chúng tôi chọn khối liệu có thời gian xuất bản cập nhật nhất có thể có cho đề tài nghiên cứu (2012). Có thể thấy sự hạn chế thời gian xuất bản này đã khống chế tính biến đổi theo thời gian của thể loại (Swales, 1990).

(v) *Chuyên ngành và lãnh vực nghiên cứu (TC5)*: Do chuyên ngành nghiên cứu đã được tìm thấy có ảnh hưởng đến cấu trúc tu từ trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu (Anthony, 1999; Samraj, 2002), trong nghiên cứu này, chúng tôi giới hạn chuyên ngành là Ngôn ngữ học ứng dụng với các mảng nghiên cứu là giảng dạy ngôn ngữ, và diễn ngôn và dụng học. Đối với khối liệu tiếng Anh, việc làm này dễ dàng hơn, nhờ sự có sẵn các tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng như *Applied Linguistics*, *Modern Language Journal* hay *English for Specific Purposes*. Để xây dựng khối liệu tiếng Việt, chúng tôi đã phải đọc và chọn ra các bài báo nghiên cứu thuộc chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng và các mảng nghiên cứu được xác định làm TC như đã trình bày ở trên do 2 tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống* xuất bản các bài nghiên cứu thuộc cả hai lĩnh vực ngôn ngữ học lý thuyết và ngôn ngữ học ứng dụng.

(vi) *Loại bài báo (TC6)*: thường nghiệm (nghiên cứu trình bày việc thu thập có hệ thống và khảo sát cứ liệu ngôn ngữ, cấu trúc vĩ mô của bài báo thường có dạng **Dẫn nhập – Phương pháp nghiên cứu – Kết quả – Thảo luận** (IMRD) trong tiếng Anh) và mang tính có đóng góp nguyên gốc (originality) (Đỗ Xuân Hải & Thái Công Dân,

2013; Nguyễn Văn Tuấn, 2011, 2013). Trong nghiên cứu này, chúng tôi không khảo sát các bài nghiên cứu mang tính lý thuyết (theoretical articles), các bài nghiên cứu tổng quan (review articles), và các nghiên cứu thông tin ngắn (short communications). Chúng tôi cũng chỉ chọn bài báo thường nghiệm trong các số tạp chí xuất bản định kỳ và không xem xét các bài báo cùng loại trong các số chuyên đề của các tạp chí.

### 3.2 Qui trình nghiên cứu

#### 3.2.1 Xây dựng khối liệu

Tác giả nghiên cứu dựa trên những tiêu chí cơ sở tương đương đã trình bày ở trên, chọn ra các bài báo đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã đề ra. Sau đó, trong mỗi tập hợp bài báo được chọn (tiếng Anh và tiếng Việt), tác giả nghiên cứu chọn 10 bài báo viết bởi 10 tác giả khác nhau, thể hiện bằng họ và tên của tác giả duy nhất hay là tác giả đầu tiên trong nhóm tác giả của bài báo. Trong số 10 bài báo, mỗi mảng nghiên cứu (giảng dạy ngôn ngữ và dụng học và phân tích diễn ngôn) gồm 05 bài báo. Phần dẫn nhập của 20 bài báo tiếng Anh và tiếng Việt được chọn sau đó được tách làm khối liệu để phân tích. Phần dẫn nhập bài báo trong khối liệu tiếng Anh được gán ký hiệu từ E01 đến E10, còn phần dẫn nhập bài báo trong khối liệu tiếng Việt mang ký hiệu từ V01 đến V10.

#### 3.2.2 Phân tích khối liệu

Trọng tâm đối chiếu của nghiên cứu này là cấu trúc tu từ phần dẫn nhập của các bài báo nghiên cứu tiếng Anh và tiếng Việt trong khối liệu ở cấp độ hành động tu từ, sử dụng mô hình CARS 1990 của Swales (1990). Để thực hiện việc phân tích khối liệu, trước hết chúng tôi đọc lướt qua toàn bộ bài báo, đặc biệt là tựa đề bài báo và phần tóm tắt để nắm nội dung chính. Sau đó, chúng tôi tập trung đọc kỹ phần dẫn nhập của mỗi bài báo trong khối liệu, tham chiếu chặt chẽ với mô tả các hành động tu từ theo mô tả của Swales (1990, 2004). Bên cạnh đó, chúng tôi còn lưu ý các đặc điểm ngôn ngữ có thể vận dụng để xác định các hành động tu từ (Kanoksilapatham, 2005, 2007, 2011; Martin-Martin & Perez, 2009; Phó Phương Dung, 2009, 2013; Swales, 1990), và tiến hành xác định các hành động tu từ trên cơ sở vận dụng các bước thể hiện tiêu biểu của mô hình CARS 1990, cũng như một số lưu ý thêm của chúng tôi như đã trình bày trong phần cuối mục 2.2. Hành động tu từ đầu tiên trong mô hình CARS 1990 của Swales (1990) được gán ký hiệu là M1, và hai hành động tu từ sau đó được gán ký hiệu là M2, và M3.

Chúng tôi có một số lý do quan trọng để tin tưởng rằng việc khối liệu được phân tích chỉ bởi tác giả nghiên cứu có thể sẽ không ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả phân tích. Lý do đầu tiên là lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng là chuyên ngành chúng tôi khá quen thuộc do nền tảng học vấn có được từ chương trình đào tạo chúng tôi ở bậc Đại học và Cao học cũng như mối quan tâm đến lĩnh vực nghiên cứu này, từ những năm học cuối bậc Đại học đến nay của bản thân, đặc biệt là các mảng nghiên cứu được chọn. Ngoài ra, chúng tôi cũng thường đọc các bài báo nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí được chọn cho nghiên cứu này, và đã nghiên cứu kỹ mô tả của Swales (1981, 1990, 2004) để thực hiện phân tích thử một phần cấu trúc tu từ CARS 1990 trên một khối liệu nhỏ khác trong tiếng Việt (Đỗ Xuân Hải & Thái Công Dân, 2013). Trong suốt quá trình phân tích, chúng tôi luôn có ý thức cẩn trọng do vậy chúng tôi cho rằng kết quả phân tích trong nghiên cứu này có tính tin cậy và tính giá trị cao.

#### 4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

##### 4.1 Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 và Bảng 3 cho thấy kết quả phân tích cấu trúc tu từ ở cấp độ hành động tu từ trong phần dẫn nhập của khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt bằng công cụ phân tích CARS 1990 của Swales (1990). Các hành động tu từ được phát hiện trong các phần dẫn nhập được thể hiện bằng số 1, 2, 3 trong bảng, tương ứng với các hành động tu từ M1, M2, và M3 trong mô hình CARS 1990 của Swales (1990).

**Bảng 2: Cấu trúc tu từ trong khối liệu tiếng Anh**

Khối liệu tiếng Anh	Cấu trúc tu từ
E01	1-2-3
E02	1-2-3
E03	1-3-2-3
E04	1-2-3
E05	1-2-3
E06	1-2-1-2-3
E07	3-1-2-1-2-3
E08	1-2-3
E09	1-2-3
E10	1-2-1-2-1-3-1-2-3

Kết quả phân tích khối liệu tiếng Anh cho thấy 100% phần dẫn nhập các bài báo nghiên cứu được chọn đều chứa các hành động tu từ M1, M2, M3 theo mô hình của Swales. Ngoài ra, phần lớn các phần dẫn nhập (06/10) có trật tự các hành động tu từ điển hình là M1-M2-M3 như đề xuất của Swales

(1990). Kết quả phân tích cũng cho thấy sự vận dụng khác biệt trật tự các hành động tu từ trong khối liệu tiếng Anh, thể hiện bằng việc mở đầu phần dẫn nhập bằng M3 của tác giả của 01/10 phần dẫn nhập trong khối liệu, và việc sử dụng lặp lại các hành động tu từ trong 04/10 phần dẫn nhập trong khối liệu.

Các kết quả này của chúng tôi đã giúp xác nhận tính giá trị của mô hình CARS 1990 trong việc nắm bắt được cấu trúc tu từ phổ biến trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong tiếng Anh ở cấp độ hành động tu từ trên khối liệu chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng với các mảng nghiên cứu và thời gian xuất bản được chọn. Ngoài ra, các kết quả nghiên cứu như sự xuất hiện phổ biến của các hành động tu từ, trật tự kết hợp phổ biến các hành động tu từ, và sự lặp lại của các hành động tu từ trong phần dẫn nhập của khối liệu mang tính tương thích với kết quả của nhiều nghiên cứu đã thực hiện với khối liệu tương tự trong cùng lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng (Hirano, 2009; Sheldon, 2011; Shim, 2005), cũng như khối liệu với các lĩnh vực khác như nông nghiệp (Del Sal-Rubio, 2011), xây dựng cầu đường (Kanoksilapatham, 2011), giáo dục (Loi, 2010; Loi & Evans, 2010), và sinh học (Samraj, 2002, 2005).

**Bảng 3: Cấu trúc tu từ trong khối liệu tiếng Việt**

Khối liệu tiếng Việt	Cấu trúc tu từ
V01	1-2-3
V02	3-1-3
V03	1-3
V04	1-2-3
V05	1-2-3
V06	1-3
V07	1-3
V08	1-3
V09	1-2-3
V10	1-2-3

Kết quả phân tích khối liệu tiếng Việt cho thấy, ở cấp độ hành động tu từ của mô hình CARS 1990 của Swales (1990), các hành động tu từ M1 và M3 xuất hiện với tỷ lệ 100%. Tuy vậy, tỷ lệ phần dẫn nhập có chứa M2 mang tính khiêm tốn hơn, chỉ có trong 05/10 phần dẫn nhập. Trật tự điển hình M1-M2-M3 là trật tự thường gặp nhất trong khối liệu tiếng Việt (05/10 phần dẫn nhập), theo sau đó là trật tự M1-M3 (04/10 phần dẫn nhập). Sự xuất hiện của M3 ngay từ đầu phần dẫn nhập chỉ tồn tại trong 01/10 phần dẫn nhập và phần lớn các phần dẫn nhập (09/10) không có hiện tượng sử dụng lặp lại hành động tu từ.



## 4.2 Thảo luận

So sánh kết quả phân tích cấu trúc tu từ trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt, chúng ta có thể thấy một số điểm giống nhau quan trọng. Thứ nhất, các hành động tu từ M1 và M3 được sử dụng rất phổ biến trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong khối liệu (100%). Ngoài ra, phần lớn các phần dẫn nhập đều bắt đầu bằng M1 và kết thúc bằng M3. Một điểm giống nhau nữa giữa cấu trúc hành động tu từ trong hai khối liệu tiếng Việt và tiếng Anh là một số ít tác giả có cách bắt đầu phần dẫn nhập không theo hành động tu từ M1 điển hình mà bắt đầu với M3. Những sự giống nhau này cho thấy các tác giả người Anh bản ngữ cũng như người Việt đều chú ý đến việc thiết lập lãnh địa nghiên cứu thông qua những tuyên bố về tầm quan trọng của đề tài nghiên cứu khái quát hay thông tin nền về đề tài nghiên cứu (M1) và trình bày nghiên cứu mà họ thực hiện (M3). Ngoài ra, sự sắp xếp thông tin theo trật tự M1-M3 còn cho thấy cách tiếp cận đề tài từ cấp độ khái quát xuống cấp độ cụ thể (general-specific pattern) trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu. Sau đây là một số ví dụ từ khối liệu phân tích để minh họa (các trích dẫn được thay thế bằng ký hiệu [R]):

*The use of corpora and concordances by students taking EAP writing courses was pioneered by [R] and has been increasingly described and investigated over the last two decades. (M1)*

...

*The current study takes this work further: it reports on an EAP course in which students constructed their own corpora and presents data on their evaluation of this process. (M3)*

(E02)

*A recent trend in large-scale test assessing English for academic purpose is to integrate reading and writing rather than testing them as discrete skills. (M1)*

...

*This study is an attempt to document the extent to which students borrow the language of source texts in an integrated writing test as part of an ongoing program of test validation. (M3)*

(E09)

*Hội thoại là hình thức giao tiếp phổ biến bằng ngôn ngữ của con người. Trong cấu trúc hội thoại, cặp thoại là một đơn vị quan trọng, có khả năng biểu hiện tập trung các đặc trưng cơ bản của hội*

*thoại đồng thời thể hiện rõ nhất sự tương tác giữa người nói và người nghe. (M1)*

...

*Bài viết này sẽ khái quát những cách hiểu khác nhau về cặp thoại trong ngôn ngữ học và qua ngữ liệu thực tế sẽ xác định đơn vị cặp thoại trong hội thoại dạy học ... (M3)*

(V01)

*Phải thừa nhận rằng tuyên bố sứ mệnh (TBSM) đáng được chú trọng ở các trường đại học bởi vì nó có thể là một phần động lực thúc đẩy các trường đại học đạt được những mục tiêu định sẵn. (M1)*

...

*Bài viết này phân tích đặc trưng về cấu tạo diễn ngôn, cú pháp và từ vựng của 200 mẫu TBSM thu thập từ các trang thông tin điện tử của 100 trường đại học ở Mỹ ... (M3)*

(V07)

Tuy nhiên, có một số khác biệt quan trọng trong cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong hai tập hợp phần dẫn nhập tiếng Anh và tiếng Việt. Trong phần dẫn nhập tiếng Anh, hiện tượng lặp lại hành động tu từ xảy ra nhiều hơn và đa dạng hơn. Trong khối liệu tiếng Việt, chỉ một hành động tu từ được lặp lại được phát hiện là M3. Trong khi đó, cả ba hành động tu từ M1, M2, M3 đều được lặp lại trong khối liệu tiếng Anh. Một khác biệt quan trọng nữa là trong khi 100% các phần dẫn nhập bằng tiếng Anh đều có sử dụng M2, thì chỉ một nửa số tác giả người Việt (5/10) sử dụng hành động tu từ này trong phần dẫn nhập của mình. Có thể thấy rằng các tác giả bài báo nghiên cứu người Việt thể hiện ít nỗ lực tu từ trong phần dẫn nhập của mình hơn là các tác giả người Anh bởi khuynh hướng phổ biến trong cấu trúc tu từ phần dẫn nhập của các tác giả trong khối liệu chỉ là giới thiệu đề tài nghiên cứu (M1) tiếp theo đó là trình bày về nghiên cứu mà tác giả thực hiện (M3). Trái lại, trong phần dẫn nhập bài báo của mình, bên cạnh hai hành động tu từ M1 và M3, các tác giả người Anh luôn trình bày thêm một hành động tu từ nữa là đặt nghiên cứu của mình vào môi trường nghiên cứu thuận lợi (M2) được phát hiện thông qua việc lược khảo một số nghiên cứu đã được thực hiện trước đó. Trong một số trường hợp, họ còn thực hiện việc lặp lại các hành động tu từ trong phần dẫn nhập, một nỗ lực tu từ nữa nhằm thuyết phục người đọc về giá trị khoa học của nghiên cứu mà họ thực hiện.

Các tác giả người Việt không phải là đối tượng duy nhất ít sử dụng hành động tu từ M2 hơn các tác giả người Anh trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu. Hiện tượng này đã được báo cáo trong các nghiên cứu đối chiếu cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu với nhóm tác giả người Anh của các tác giả là người Ả Rập (Al-Quatani, 2006), người Thái Lan (Jogthong, 2001; Kanoksilapatham, 2007), người In-đô-nê-xi-a (Mirahayuni, 2001; Safnil, 2000) người Trung Quốc (Loi, 2010; Loi & Evans, 2010; Taylor & Chen, 1991; Zhang & Hu, 2010), người Tây Ban Nha (Sheldon, 2011), người Braxin (Hirano, 2009), người Hàn Quốc (Lee, 2001; Shim, 2005) và người Ma-lai-xi-a (Ahmad, 1997). Thực tế này cho thấy, ở cấp độ hành động tu từ, các tác giả là người không phải là người Anh bản ngữ có thể có khuynh hướng sử dụng cấu trúc tu từ không đầy đủ (thiếu M2) của mô hình CARS (1990) khi viết phần dẫn nhập cho bài báo nghiên cứu xuất bản trong phạm vi đất nước của họ và bài viết vẫn được chấp thuận cho xuất bản. Tuy nhiên, nếu muốn đăng bài viết trong một tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Anh thì các tác giả này cần phải thực hiện ít nhiều sự thay đổi trong cách cấu trúc hành động tu từ phần dẫn nhập bài báo của mình so với cách thức họ thường tiến hành khi viết bài bằng bản ngữ (không phải là tiếng Anh) của họ (Adnan, 2014). Như tên gọi của Swales (1990) cho mô hình CARS – Create A Research Space cho thấy, tác giả phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu trong tiếng Anh thường đặt nghiên cứu của mình vào bối cảnh các nghiên cứu khác đã được thực hiện hay thông tin nền về đề tài (M1), và giải thích lý do tiến hành nghiên cứu của mình là do phát hiện được một số hạn chế của các công trình trước, hay đề tài chưa có ai, hoặc ít người nghiên cứu (M2) (Swales, 1990), từ đó dẫn đến trình bày nghiên cứu mà tác giả tiến hành (M3). Theo mô hình này thì hành động tu từ M2 trong cấu trúc tu từ điển hình M1-M2-M3 có vai trò chủ chốt vì, bên cạnh việc giải thích lý do tiến hành nghiên cứu, nó còn làm bản lề để liên kết hành động tu từ trước nó (M1) và hành động tu từ theo sau nó (M3), qua đó làm rõ mối quan hệ giữa thông tin khái quát về đề tài, được nhấn mạnh hơn (M1) và thông tin cụ thể về đề tài mà tác giả bài báo thực hiện, ít được nhấn mạnh hơn (M3) (Shehzad, 2008; Swales & Feak, 2004).

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, bên cạnh một số điểm giống nhau, còn có những khác biệt quan trọng ở cấp độ hành động tu từ trong cấu trúc tu từ phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu thường nghiệm tiếng Việt và tiếng Anh chuyên

ngành ngôn ngữ học ứng dụng với các mảng nghiên cứu trọng tâm là giảng dạy ngôn ngữ và phân tích diễn ngôn và ngữ dụng học. Chúng tôi cho rằng các tác giả người Việt chưa có nhiều kinh nghiệm xuất bản nhưng có quan tâm đến nghiên cứu và xuất bản nghiên cứu chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng trong tiếng Việt và tiếng Anh cần lưu ý đến những điểm giống nhau và khác nhau trên để viết phần dẫn nhập bài viết của mình tốt hơn trong cả hai ngôn ngữ. Bởi như Swales (1981) đã chỉ ra, trong phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu, tác giả không chỉ mô tả nghiên cứu được thực hiện, mà còn phải thuyết phục độc giả về giá trị khoa học của nghiên cứu.

Theo chúng tôi, trên cơ sở kết quả nhiều nghiên cứu thể loại phần dẫn nhập bài báo nghiên cứu đã thực hiện, trong đó có công trình này của chúng tôi, mô hình CARS 1990 của Swales (1990) là một lựa chọn sáng giá để tác giả bài viết có thể thực hiện tốt cả hai yêu cầu nói trên cho phần dẫn nhập bài báo. Trong trường hợp nghiên cứu được thiết kế và thực hiện tốt, và phần dẫn nhập của bản thảo bài báo cũng được viết tốt, thỏa mãn hai yêu cầu mà Swales (1981) đề cập, thì xác suất bản thảo được chấp nhận bình duyệt cho xuất bản hẳn sẽ được gia tăng đáng kể, qua đó, tăng cơ hội cho nghiên cứu được phổ biến rộng rãi trong cộng đồng khoa học chuyên ngành. Hẳn nhiên, việc xuất bản bài báo nghiên cứu mang lại nhiều lợi thế cho uy tín học thuật của tác giả bài báo (Nguyễn Văn Tuấn, 2011, 2013), chí ít là trong cộng đồng khoa học chuyên ngành.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adnan, Z. 2009. Some potential problems for research articles written by Indonesian academics when submitted to international English language journals. *The Asian EFL Journal Quarterly*, 11(1), 107-125.
2. Adnan, Z. 2011. 'Ideal-Problem-Solution' (IPS) Model: A discourse model of research article introductions (RAIs) in education. *Australian Review of Applied Linguistics*, 34(1), 75-103.
3. Adnan, Z. 2014. Prospects of Indonesian research articles (RAs) being considered for publication in 'center' journals: A comparative study of rhetorical patterns of RAs in selected humanities and hard science discipline. In A. Lida & Warchal, K (Eds). *Occupying niches: Interculturality, cross-culturality and aculturality in*

- academic research* (pp. 79-99). London: Springer.
4. Ahmad, U. K. 1997. *Scientific research articles in Malay: A situated discourse analysis*. Unpublished PhD dissertation, University of Michigan.
  5. Al-Qahtani, A. A. 2006. *A contrastive rhetoric study of Arabic and English research article introductions*. Unpublished PhD dissertation, Oklahoma State University.
  6. Anthony, L. 1999. Writing research article introductions in software engineering: how accurate is a standard model? *IEEE Transactions on Professional Communication*, 42(1), 38-46.
  7. Arvay, A., & Tanko, G. 2004. A contrastive analysis of English and Hungarian theoretical research article introductions. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 42(1), 71-100.
  8. Bawarshi, A. S., & Reiff, M. J. 2010. *Genre: an introduction to history, theory, research, and pedagogy*. West Lafayette: ParLOUR Press LLC.
  9. Bax, S. 2011. *Discourse and Genre*. London: Palgrave Macmillan.
  10. Bhatia, V. K. 1993. *Analysing genre*. London: Longman.
  11. Bhatia, V. K. 2004. *World of written discourse*. London: Continuum.
  12. Bruce, I. 2009. *Academic writing and genre*. London: Continuum.
  13. Connor, U., & Moreno, A. I. 2005. Tertium comparationis: a vital component in contrastive rhetoric research. In P. Bruthiaux, D. Atkinson, W. Eggington, W. Grabe & V. Ramanathan (Eds.) *Directions in applied linguistics: Essays in honour of Robert B. Kaplan* (pp. 153-164). Clevedon: Multilingual Matters.
  14. Crookes, G. 1986. Towards a validated analysis of scientific text structure. *Applied Linguistics*, 7(1), 57-70.
  15. Del Saz Rubio, M. M. 2011. A pragmatic approach to the macro-structure and metadiscoursal features of research article introductions in the field of Agricultural Sciences. *English for Specific Purposes*, 30(4), 258-271.
  16. Đỗ Xuân Hải & Thái Công Dân 2013. Hành động tu từ *Thiết lập lãnh địa* trong phần mở đầu bài báo nghiên cứu ngành ngôn ngữ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 27(C), 1-8.
  17. Duszak, A. 1994. Academic discourse and intellectual styles. *Journal of Pragmatics*, 21, 291-313.
  18. Fakhri, A. 2004. Rhetorical properties of Arabic research article introductions. *Journal of Pragmatics*, 36(6), 1119-1138.
  19. Freedman, A., & Medway, P. 1994. *Genre and the New Rhetoric*. London: Taylor & Francis.
  20. Hancioğlu, N., Neufeld, S., & Eldridge, J. 2008. Through the looking glass and into the land of lexico-grammar. *English for Specific Purposes*, 27(4), 459-479.
  21. Hinds, J. 1983. Contrastive rhetoric: Japanese and English. *Text*, 3, 183-195.
  22. Hirano, E. 2009. Research article introductions in English for specific purposes: A comparison between Brazil Portuguese and English. *English for Specific Purposes*, 28(4), 240-250.
  23. Holmes, R. 1997. Genre analysis, and the social sciences: An investigation of the structure of research article discussion sections in three disciplines. *English for Specific Purposes*, 16(4), 321-337.
  24. Hyland, K. 2007. English for Specific Purposes. In *International handbook of English language teaching* (pp. 391-402). Springer US.
  25. Jogthong, C. 2001. *Research article introductions in Thai: genre analysis of academic writing*. Unpublished PhD thesis, West Virginia University.
  26. Johns, A. M., Bawarshi, A., Coe, R. M., Hyland, K., Paltridge, B., Reiff, M. J., & Tardy, C. 2006. Crossing the boundaries of genre studies: Commentaries by experts. *Journal of Second Language Writing*, 15(3), 234-249.
  27. Kachru, B. B. 1985. Standards, codification and sociolinguistic realism: the English language in the outer circle. In R. Quirk, & H. Widdowson (Eds.) *English in the world* (pp. 11-30). Cambridge: CUP.

28. Kanoksilapatham, B. 2005. Rhetorical structure of biochemistry research articles. *English for Specific Purposes*, 24, 269-292.
29. Kanoksilapatham, B. 2007. Writing scientific research articles in Thai and English: similarities and differences. *Silpakorn University International Journal*, 7, 172-203.
30. Kanoksilapatham, B. 2011. Civil engineering research article introductions: textual structure and linguistic characterization. *The Asian ESP Journal*, 7(2), 55-84.
31. Lee, S. 2001. *A contrastive rhetoric study of Korean and English research paper introductions*. Unpublished doctoral dissertation, University of Illinois.
32. Loi, C. K. 2010. Research article introductions in Chinese and English: A comparative genre-based study. *Journal of English for Academic Purposes*, 9(4), 267-279.
33. Loi, C. K., & Evans, M. S. 2010. Cultural differences in the organisation of research article introductions from the field of educational psychology: English and Chinese. *Journal of Pragmatics*, 42(10), 2814-2825.
34. Martin-Martin, P., & Perez, I. K. L. 2009. Promotional strategies in research article introductions: an interlinguistic and cross-disciplinary genre analysis. *Revista Canaria de Estudios Ingleses*, 59, 73-87.
35. Mirahayuni, N. K. (2001). *Investigating textual structure in native and non-native English research articles: strategy differences between English and Indonesian writers*. Unpublished PhD dissertation, The University of New South Wales, Sydney, Australia.
36. Moreno, A. 2005. Tertium Comparationis: A vital component in contrastive research methodology. In P. Bruthiaux, D. Atkinson, W. G. Eggington, W. Grabe, & V. Ramanathan (Eds), *Directions in Applied Linguistics: Essays in Honor of Robert B. Kaplan*. Clevedon, pp. 153-164. England: Multilingual Matters.
37. Moreno, A. 2008. The importance of comparable corpora in cross-cultural studies. In U. Connor, E Nagelhout, & W. V. Rozycki (Eds). *Contrastive Rhetoric: reaching to intercultural rhetoric*. Amsterdam: John Benjamins Publishing Company.
38. Najjar, H. 1990. *Arabic as a research language: the case of the agricultural sciences*. Unpublished doctoral dissertation, University of Michigan, USA.
39. Nguyễn Văn Tuấn 2011. *Đi vào nghiên cứu khoa học*. Tp. Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
40. Nguyễn Văn Tuấn 2013. *Từ nghiên cứu đến công bố: Kỹ năng mềm cho nhà khoa học*. Tp. Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
41. Nwogu, K. N. 1997. The medical research paper: Structure and functions. *English for Specific Purposes*, 16(2), 119-138.
42. Ozturk, I. 2007. The textual organization of research article introductions in applied linguistics: Variability within a single discipline. *English for Specific Purposes*, 26(1), 25-38.
43. Paltridge, B. 2001. *Genre and the language learning classroom*. Ann Arbor: The University of Michigan Press.
44. Paltridge, B. 2013. Genre and English for Specific Purposes. In B. Paltridge, & S. Starfield (Eds). *The handbook of English for Specific Purposes* (pp. 347-366). Oxford: Wiley-Blackwell.
45. Phó Phương Dung 2009. Linguistic realization of rhetorical structure: a corpus-based study of research article abstracts and introductions in applied linguistics and educational technology. In S.T. Gries, S. Wulff, & M. Davies (Eds). *Corpus-linguistic applications: current studies, new directions* (pp.135-152). Amsterdam: Editions Rodopi B.V.
46. Phó Phương Dung. 2013. *Authorial stance in research articles*. New York: Palgrave Macmillan.
47. Safnil, A. 2000. *Rhetorical structure analysis of the Indonesian research articles*. Unpublished PhD dissertation. The Australian National University, Canberra, Australia.
48. Samraj, B. 2002. Introductions in research articles: variations across disciplines. *English for Specific Purposes*, 21(1), 1-17.



49. Samraj, B. 2005. An exploration of a genre set: Research article abstracts and introductions in two disciplines. *English for Specific Purposes*, 24(2), 141-156.
  50. Shehzad, W. (2008). Move two: establishing a niche. *Iberica* 15, 25-49.
  51. Sheldon, E 2011. Rhetorical differences in RA introductions written by English L1 and L2 and Castilian Spanish L1 writers. *Journal of English for Academic Purposes*, 10 (4), 238-251.
  52. Shim, E. 2005. *Explicit writing instructions in higher educational contexts: Genre analysis of research article introductions from the English Teaching and TESOL Quarterly Journals*. Unpublished doctoral dissertation, University of Minnesota, USA.
  53. Swales, J. M. 1981. *Aspects of article introductions*. Birmingham: Aston University.
  54. Swales, J. M. 1990. *Genre Analysis*. Cambridge: Cambridge University Press.
  55. Swales, J. M. 2004. *Research Genres*. Cambridge: Cambridge University Press.
  56. Swales, J. M., & Feak, C. B. 2000. *English in today's research world: A writing guide*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
  57. Swales, J. M., & Feak, C. B. 2004. *Academic writing for graduate students*. Ann Arbor: The University of Michigan Press.
  58. Zhang, Y., & Hu, J. 2010. A genre-based study of medical research article introductions: a contrastive analysis between Chinese and English. *The Asian ESP Journal*, 4(1), 72-96.
- KHÓI LIỆU**
1. E01  
Willey, I., & Tanimoto, K. 2012. "Convenience Editing" in action: Comparing English teachers' and medical professionals' revisions of a medical abstract. *English for Specific Purposes*, 31(4), 249-260.
  2. E02  
Charles, M. 2012. 'Proper vocabulary and juicy collocations': EAP students evaluate do-it-yourself corpus building. *English for Specific Purposes*, 31(2), 93-102.
  3. E03  
Levey, S. 2012. General extenders and grammaticalization: Insights from London preadolescents. *Applied Linguistics*, 33(3), 257-281.
  4. E04  
Copland, F. 2012. Legitimate talk in feedback conferences. *Applied Linguistics*, 33(1), 1-20.
  5. E05  
Lamb, M. 2012. A Self System Perspective on Young Adolescents' Motivation to Learn English in Urban and Rural Settings. *Language Learning*, 62(4), 997-1023.
  6. E06  
Thomson, R. I. 2012. Improving L2 Listeners' Perception of English Vowels: A Computer-Mediated Approach. *Language Learning*, 62(4), 1231-1258.
  7. E07  
Hammer, J., & Swaffar, J. 2012. Assessing Strategic Cultural Competency: Holistic Approaches to Student Learning Through Media. *The Modern Language Journal*, 96(2), 209-233.
  8. E08  
Rivers, W. P. 2012. The unchanging American capacity in languages other than English: speaking and learning languages other than English, 2000-2008. *The Modern Language Journal*, 96(3), 369-379.
  9. E09  
Weigle, S. C., & Parker, K. 2012. Source text borrowing in an integrated reading/writing assessment. *Journal of Second Language Writing*, 21(2), 118-133.
  10. E10  
Doolan, S. M., & Miller, D. 2012. Generation 1.5 written error patterns: A comparative study. *Journal of Second Language Writing*, 21(1), 1-22.
  11. V01  
Nguyễn Thị Hồng Ngân 2012. Cập thoại tiếng Việt trong hội thoại dạy học (Qua khảo sát hội thoại dạy học ở bậc Trung học cơ sở). *Ngôn ngữ* 12(283), 47-57.
  12. V02  
Trịnh Đức Thái 2012. Ngữ đoạn mở đầu trong giao dịch mua bán ở Việt Nam và Pháp. *Ngôn ngữ* 10(281), 19-31.

13. V03  
Đoàn Văn Phúc 2012. Giáo dục tiếng mẹ đẻ trong trường tiểu học ở Đắc Lắc và thái độ của học sinh Ê đê. *Ngôn ngữ* 9(280), 35-45.
14. V04  
Nguyễn Thụy Phương Lan 2012. Bước đầu tìm hiểu cấu trúc thể loại và đặc điểm ngôn ngữ của các bài tạp chí chuyên ngành kinh tế tiếng Anh. *Ngôn ngữ* 6(277), 67-80.
15. V05  
Tôn Nữ Mỹ Nhật & Hà Thị Thanh Thúy 2012. Cấu trúc của thể loại Tiểu luận tuyên sinh trong tiếng Anh. *Ngôn ngữ* 3(274), 29-38.
16. V06  
Đỗ Minh Hùng. 2012. Lóp động từ tình thái trong các bài diễn văn nhậm chức tổng thống Mỹ. *Ngôn ngữ & Đời sống* 10(204), 20-29.
17. V07  
Lưu Quý Khương & Vũ Thị Hoài Vân 2012. Nghiên cứu một số đặc điểm diễn ngôn trong tuyên bố sứ mệnh của trường đại học Mỹ và Việt Nam (tiếng Anh đối chiếu với tiếng Việt). *Ngôn ngữ & Đời sống* 9(203), 23-30.
18. V08  
Trần Thị Thanh Diệu 2012. Về việc xác định trọng âm từ tiếng Anh đối với học viên Việt Nam. *Ngôn ngữ & Đời sống* 7(201), 16-22.
19. V09  
Nguyễn Thị Bích Thủy 2012. Ứng dụng phương pháp học cộng tác trong môn tiếng Anh tại các trường đại học ở Việt Nam. *Ngôn ngữ & Đời sống* 5(199), 24-29.
20. V10  
Trần Thị Phương Thu 2012. Cách sử dụng biểu thức chào đón trong tiếng Anh: trường hợp sinh viên chuyên ngành tiếng Anh trường đại học Thăng Long. *Ngôn ngữ & Đời sống* 4(198) 15-18.